



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 300123-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Ha Noi, 30th January 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae

Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 4 năm 2022.
Separated and consolidated financial report for 4th quarter 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

This information was disclosed on Company on 30/01/2023, available at: <http://www.everpia.vn/everon/ir/financial-statement.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người Ủy CBTT
Party authorized to disclose information



YU SUNG DAE

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 2-4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 5-6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7-8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9-39 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1,055,294,666,349 | 965,611,047,552 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 54,780,353,093 | 52,162,065,411 |
| 111 1. Tiền | | 37,834,469,146 | 25,859,168,684 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 16,945,883,947 | 26,302,896,727 |
| 120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 396,498,286,055 | 373,191,406,811 |
| 121 1. Chứng khoán kinh doanh | | 109,427,115,565 | 113,752,362,169 |
| 123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 305,006,082,150 | 259,939,000,000 |
| 129 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (17,934,911,660) | (499,955,358) |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 232,722,338,015 | 185,632,968,413 |
| 131 1. Phải thu khách hàng | 6 | 184,663,794,460 | 166,130,601,882 |
| 132 2. Trả trước cho người bán | 6 | 42,266,149,339 | 21,436,698,492 |
| 136 3. Các khoản phải thu khác | 7 | 33,272,337,248 | 24,871,522,628 |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6,7 | (27,479,943,032) | (26,805,854,589) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 9 | 364,301,950,106 | 346,527,464,417 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 393,329,081,172 | 363,053,089,506 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (29,027,131,066) | (16,525,625,089) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6,991,739,080 | 8,097,142,500 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 3,783,070,295 | 2,533,917,334 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3,208,668,785 | 5,563,148,112 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 77,054 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 401,573,204,495 | 303,132,445,188 |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2,550,207,116 | 2,510,521,266 |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 2,550,207,116 | 2,510,521,266 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 165,509,518,377 | 189,551,832,449 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 164,253,763,180 | 186,722,125,438 |
| 222 - Nguyên giá | | 609,814,704,124 | 601,992,223,470 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (445,560,940,944) | (415,270,098,032) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 1,255,755,197 | 2,829,707,011 |
| 228 - Nguyên giá | | 41,721,106,291 | 41,738,866,578 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (40,465,351,094) | (38,909,159,567) |
| 240 III. Tài sản dở dang dài hạn | 12 | 64,280,616,346 | 55,418,410,869 |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 64,280,616,346 | 55,418,410,869 |
| 250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 9,804,108,487 | 9,939,108,487 |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 252 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 11,590,390,000 | 11,590,390,000 |
| 253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 10,356,200,000 | 10,491,200,000 |
| 254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (12,142,481,513) | (12,142,481,513) |
| 260 V. Tài sản dài hạn khác | | 159,428,754,169 | 45,712,572,117 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 136,827,519,145 | 25,381,848,553 |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 28.2 | 22,601,235,024 | 20,330,723,564 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1,456,867,870,844 | 1,268,743,492,740 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 A. NỢ PHẢI TRẢ | | 428,599,586,886 | 304,707,254,762 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 311,758,446,405 | 271,923,340,332 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 48,942,549,483 | 55,596,846,486 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 18,592,271,300 | 23,956,101,080 |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 17,614,149,854 | 10,391,040,335 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 30,679,597,951 | 22,752,325,036 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1,635,968,825 | 1,399,458,281 |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 1,878,261,489 | 950,311,708 |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 192,415,647,503 | 156,877,257,406 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 116,841,140,481 | 32,783,914,430 |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 22,415,007,814 | 22,703,914,430 |
| 338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 94,426,132,667 | 10,080,000,000 |
| 400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1,028,268,283,958 | 964,036,237,978 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 1,028,268,283,958 | 964,036,237,978 |
| 411 I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần] | | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| 411b - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 184,195,877,847 | 203,072,724,247 |
| 414 3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 10,254,586,384 | - |
| 415 4. Cổ phiếu quỹ | | - | (76,000,000,000) |
| 417 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (4,000,628,281) | (3,801,332,966) |
| 420 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1,169,532,833 | 3,807,375,305 |
| 421 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế | | 416,851,185,175 | 417,159,741,392 |
| 421a - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 324,849,269,512 | 357,439,070,137 |
| 421b - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 92,001,915,663 | 59,720,671,255 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1,456,867,870,844 | 1,268,743,492,740 |


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Công ty Cổ phần Everpia
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

B02-DN

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | | |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 22 | 284,465,998,166 | 297,288,080,048 | 1,021,675,009,233 | 866,451,098,588 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | (94,154,771) | (51,989,426) | (426,491,045) | (503,797,371) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 22 | 284,371,843,395 | 297,236,090,622 | 1,021,248,518,188 | 865,947,301,217 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | (179,395,503,826) | (185,737,925,098) | (636,917,282,088) | (570,738,931,867) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 104,976,339,569 | 111,498,165,524 | 384,331,236,100 | 295,208,369,350 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 8,875,308,232 | 12,918,754,026 | 31,681,507,476 | 45,898,206,809 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | (10,465,332,586) | (4,528,140,308) | (39,728,202,018) | (31,184,153,176) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (3,585,541,362) | (658,137,556) | (8,066,022,639) | (21,213,465,288) |
| 24 | 8. Lãi/Lai của công ty liên kết | | - | (548,651,510) | - | (548,651,510) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 25 | (44,843,921,607) | (38,950,954,106) | (173,294,987,960) | (150,461,607,802) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (25,697,551,749) | (24,549,224,446) | (88,027,974,504) | (85,058,370,307) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 32,844,841,859 | 55,839,949,180 | 114,961,579,094 | 73,853,793,364 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 327,642,341 | 572,282,672 | 1,308,910,218 | 1,523,629,989 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (297,607,307) | (171,885,003) | (786,687,540) | (740,079,362) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 26 | 30,035,034 | 400,397,669 | 522,222,678 | 783,550,627 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 32,874,876,893 | 56,240,346,849 | 115,483,801,772 | 74,637,343,991 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | (7,432,257,439) | (12,010,167,457) | (25,497,811,183) | (16,782,319,109) |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 28 | 1,798,425,402 | 348,345,375 | 2,270,511,458 | 1,865,646,373 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 27,241,044,856 | 44,578,524,767 | 92,256,502,047 | 59,720,671,255 |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | (254,586,384) | - | (254,586,384) | - |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 26,986,458,472 | 44,578,524,767 | 92,001,915,663 | 59,720,671,255 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 643 | 1,062 | 2,192 | 1,423 |
| | 20. Lãi pha loãng trên cổ phiếu | 31 | 643 | 1,062 | 2,192 | 1,423 |

Công ty Cổ phần Everpia

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

B02-DN

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|---|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 115,483,801,772 | 74,637,343,991 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 31,847,034,439 | 39,515,269,521 |
| 03 | (Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng | 30,610,550,721 | 3,381,806,116 |
| 04 | (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 824,836,192 | 488,974,567 |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | (26,457,197,659) | (28,457,317,030) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 8,066,022,639 | 23,423,538,100 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 160,375,048,104 | 112,989,615,265 |
| 09 | Thay đổi các khoản phải thu | (43,742,173,831) | (43,601,493,984) |
| 10 | Thay đổi hàng tồn kho | (30,275,991,666) | (7,177,263,895) |
| 11 | Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (4,438,229,756) | 20,189,423,831 |
| 12 | Thay đổi chi phí trả trước | (1,346,242,978) | 999,928,091 |
| 13 | Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh | 4,325,246,604 | (93,752,362,169) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (7,776,737,659) | (22,260,411,538) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (19,218,211,964) | (20,001,959,129) |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (5,623,876,036) | 44,266,821 |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 52,278,830,818 | (52,570,256,707) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang | (128,015,506,419) | (75,789,646,448) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 46,476,363 | 599,431,048 |
| 23 | Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn | (305,006,082,150) | (109,273,000,000) |
| 24 | Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn | 259,939,000,000 | 365,647,000,000 |
| 24 | Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác | - | (1,376,000,000) |
| 26 | Tiền thu hồi từ đơn vị khác | - | 3,360,000,000 |
| 25 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 24,420,913,594 | 32,180,121,114 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (148,615,198,612) | 215,347,905,714 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 10,000,000,000 | - |
| 33 | Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 8,881,840,000 | - |
| 34 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 552,684,388,419 | 298,534,256,847 |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (432,799,865,655) | (423,130,280,750) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | - | - |
| 37 | Cổ tức đã trả cho cổ đông | (41,083,124,500) | (37,991,437,250) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 97,683,238,264 | (162,587,461,153) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 1,346,870,470 | 190,187,854 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 52,162,065,411 | 51,427,020,485 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 1,271,417,212 | 544,857,072 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 54,780,353,093 | 52,162,065,411 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lê Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01112300055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác; bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.214 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Assest

Được thành lập theo Giấy chứng nhận 36/UBCK với vốn điều lệ là 50,000,000,000, trong đó Công ty đóng góp 40,000,000,000 VND chiếm 80% số vốn góp. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ số vốn theo giấy chứng nhận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2012/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2012 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.5 Cơ sở hợp nhất

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ đi dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 25 - 46 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 9 - 10 năm |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 20 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa | 6 - 16 năm |
| Kênh phân phối | 15 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Các tài sản cố định vô hình khác | 4 - 10 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ Phần Sonadezi Giang Điền vào ngày 02 tháng 06 năm 2021 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp Vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty công con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị thuần tài sản của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại này có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua lại.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty Con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của nước sở tại

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 142,926,240 | 187,073,131 |
| Tiền gửi ngân hàng | 37,691,542,907 | 25,672,095,553 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 16,945,883,947 | 26,302,896,727 |
| | <u>54,780,353,093</u> | <u>52,162,065,411</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 4% đến 6%/năm (2021: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 3% đến 4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá Gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá Gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Trái phiếu (i) | 49,797,760,734 | 49,797,760,734 | - | 93,360,000,000 | 93,360,000,000 | - |
| Cổ phiếu (ii) | 59,629,354,831 | 41,728,400,000 | (17,934,911,660) | 20,392,362,169 | 19,892,406,811 | (499,955,358) |
| Công ty CP CK HCM | 19,695,602,640 | 14,800,000,000 | (4,895,602,640) | 6,196,811,500 | 6,142,500,000 | (54,311,500.20) |
| Tổng công ty Hàng Không Việt Nam | | | | - | - | - |
| Tổng Cty CP Bảo Hiểm HK | 498,807,091 | 378,400,000 | (120,407,091) | - | - | - |
| Công ty CP Hòa Phát | - | - | - | 12,003,883,858 | 11,558,240,000 | (445,643,858) |
| Công ty Chứng Khoán SSI | 39,468,901,929 | 26,550,000,000 | (12,918,901,929) | 2,191,666,811 | 2,191,666,811 | - |
| Chi phí công dồn | (33,956,829) | - | - | - | - | - |
| | 109,427,115,565 | 91,526,160,734 | (17,934,911,660) | 113,752,362,169 | 113,252,406,811 | (499,955,358) |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị thực hiện | Giá trị | Giá trị thực hiện |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 305,006,082,150 | 305,006,082,150 | 259,939,000,000 | 259,939,000,000 |
| | 305,006,082,150 | 305,006,082,150 | 259,939,000,000 | 259,939,000,000 |

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 5.6%/năm đến 11.5%/năm (2021: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 5.4%/năm đến 7.4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
| Công ty CP Welcron | 6,436,352,596 | 5,321,675,890 |
| Công ty TNHH American Indochina Management VN | 3,234,506,147 | - |
| Công Ty TNHH CARAVA RESORT | 2,658,899,498 | - |
| BA- PHO HUE -289B Phố Huế | 3,192,889,761 | 3,477,802,786 |
| Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Xuân Khiếu | 2,167,933,146 | 1,561,121,995 |
| Công Ty TNHH PAXANA Khánh Hòa | 3,757,737,504 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 163,215,475,808 | 155,770,001,211 |
| | <u>184,663,794,460</u> | <u>166,130,601,882</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (16,130,097,615) | (15,352,861,972) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
| Trả trước cho nhà cung cấp | 42,266,149,339 | 21,436,698,492 |
| | <u>42,266,149,339</u> | <u>21,436,698,492</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|-----------------------|
| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
| Ngắn hạn | | |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11,349,845,417 | 11,349,845,417 |
| Đặt cọc tiền thuê đất | - | 5,038,344,000 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 3,997,252,136 | 3,636,611,547 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3,566,333,633 | 2,265,664,481 |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn | - | 347,397,965 |
| Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn | 11,353,286,408 | 1,168,241,076 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3,005,619,654 | 1,065,418,142 |
| | <u>33,272,337,248</u> | <u>24,871,522,628</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (11,349,845,417) | (11,452,992,617) |
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 2,550,207,116 | 2,510,521,266 |
| Phải thu khác | - | - |
| | <u>2,550,207,116</u> | <u>2,510,521,266</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị thu hồi | Giá gốc | Giá trị thu hồi |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11,349,845,417 | - | 11,452,992,617 | - |
| Phải thu khác | 29,216,414,434 | 13,086,313,819 | 29,113,267,434 | 13,760,405,462 |
| | 40,566,259,851 | 13,086,313,819 | 40,566,260,051 | 13,760,405,462 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-------------------------|--|-------------------------|--|
| | | | | |
| Hàng mua đang đi đường | 7,158,568,051 | | 5,735,532,397 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 202,678,645,262 | | 205,464,933,726 | |
| Thành phẩm | 178,442,877,216 | | 145,038,788,822 | |
| Hàng hoá | 5,048,990,644 | | 6,813,834,561 | |
| | 393,329,081,172 | | 363,053,089,506 | |
| | | | | |
| | | | | |
| Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu | (14,172,033,508) | | (10,540,999,759) | |
| Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm | (14,855,097,558) | | (5,984,625,330) | |
| | (29,027,131,066) | | (16,525,625,089) | |

Chi tiết tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu | 16,525,625,089 | 16,378,940,506 |
| Cộng dự phòng trong năm | 15,300,411,092 | 4,255,794,498 |
| Sử dụng và hoàn nhập trong năm | (2,798,905,115) | (4,109,109,916) |
| Số cuối | 29,027,131,066 | 16,525,625,089 |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 213,886,324,149 | 309,624,227,624 | 14,362,286,934 | 43,599,982,856 | 20,519,401,907 | 601,992,223,470 |
| Tăng trong kỳ | 153,000,000 | 12,050,900,358 | - | 521,693,968 | 31,809,091 | 12,757,403,417 |
| Giảm trong kỳ | 288,442,510 | 4,030,948,619 | - | 615,531,634 | - | 4,934,922,763 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 213,750,881,639 | 317,644,179,363 | 14,362,286,934 | 43,506,145,190 | 20,551,210,998 | 609,814,704,124 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 109,834,143,458 | 243,079,793,673 | 14,121,427,516 | 30,527,274,035 | 17,707,459,350 | 415,270,098,032 |
| Trích vào chi phí trong kỳ | 10,412,411,605 | 17,324,120,848 | 302,973,929 | 2,257,309,089 | 594,243,485 | 30,891,058,956 |
| Giảm khác | 550,216,040 | - | - | - | 50,000,004 | 600,216,044 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 120,246,555,063 | 260,403,914,521 | 14,424,401,445 | 32,784,583,124 | 18,251,702,831 | 445,560,940,944 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 104,052,180,691 | 66,544,433,951 | 240,859,418 | 13,072,708,821 | 2,811,942,557 | 186,722,125,438 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 93,504,326,576 | 57,240,264,842 | (62,114,511) | 10,721,562,066 | 2,299,508,167 | 164,253,763,180 |

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Thương hiệu | Kênh phân phối | Phần mềm máy tính | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------|-------------------|----------------------|---------------|----------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 24,566,385,000 | 7,831,500,000 | 7,928,284,189 | 1,412,697,389 | 41,738,866,578 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | 17,760,287 | 17,760,287 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 24,566,385,000 | 7,831,500,000 | 7,928,284,189 | 1,394,937,102 | 41,721,106,291 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 22,980,335,639 | 7,831,500,000 | 7,410,430,241 | 686,893,687 | 38,909,159,567 |
| Trích vào chi phí trong năm | 1,463,191,527 | - | 93,000,000 | - | 1,556,191,527 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 24,443,527,166 | 7,831,500,000 | 7,503,430,241 | 686,893,687 | 40,465,351,094 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1,586,049,361 | - | 517,853,948 | 725,803,702 | 2,829,707,011 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 122,857,834 | - | 424,653,948 | 708,043,415 | 1,255,755,197 |

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang là chi phí có liên quan đến việc xây dựng nhà máy mới tại Giang Điền, tỉnh Đồng Nai. Chi phí này bao gồm tiền xây dựng nhà máy, đầu tư trang thiết bị và tiền lãi vay dài hạn cho việc đầu tư được vốn hóa. Dự kiến tháng 3/2023 nhà máy mới này sẽ đi vào hoạt động.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 11,590,390,000 | (11,590,390,000) | 11,590,390,000 | (11,590,390,000) | - |
| <i>Công ty CP Texpia</i> | 11,590,390,000 | (11,590,390,000) | 11,590,390,000 | (11,590,390,000) | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 10,356,200,000 | (552,091,513) | 10,491,200,000 | (552,091,513) | - |
| <i>Công ty CP Hyojung Soft Tech</i> | 960,000,000 | (552,091,513) | 960,000,000 | (552,091,513) | - |
| <i>Công ty cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh</i> | 4,014,200,000 | - | 4,014,200,000 | - | - |
| <i>Công ty Kalon Investment Asset</i> | 5,382,000,000 | - | 5,517,000,000 | - | - |
| | 21,946,590,000 | (12,142,481,513) | 22,081,590,000 | (12,142,481,513) | - |

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| Công ty Cổ phần Texpia (*) | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | 44% | 44% | 44% | 44% |

(*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472123001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472123001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ ty cổ phần dược Bắc Ninh | 4,014,200,000 | 4,014,200,000 |
| Công ty Kalon Investment Asset | 5,382,000,000 | 5,517,000,000 |
| Công ty CP Hyojung Soft Tech | 960,000,000 | 960,000,000 |
| | <u>10,356,200,000</u> | <u>10,491,200,000</u> |

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
| Ngắn hạn | | |
| Tiền thuê mặt bằng | 1,653,600,448 | 1,844,791,682 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 431,979,151 | 64,456,150 |
| Quảng cáo | 1,233,660,992 | 252,275,454 |
| Chi phí khác | 463,829,704 | 372,394,048 |
| | <u>3,783,070,295</u> | <u>2,533,917,334</u> |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất Giang Điền (*) | 111,744,580,575 | - |
| Tiền thuê Showroom | 9,508,000,127 | 9,858,910,356 |
| Tiền thuê showroom Nha Trang | 6,169,364,564 | 7,181,270,926 |
| Chi phí thi công Showroom | 5,837,474,495 | 3,426,539,580 |
| Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý | 3,498,926,979 | 3,867,728,255 |
| Chi phí dài hạn khác | 69,172,405 | 1,047,399,436 |
| | <u>136,827,519,145</u> | <u>25,381,848,553</u> |

(*) Tiền thanh toán cho việc chuyển quyền sử dụng đất trong thời gian 50 năm tại Khu công nghiệp Giang Điền, Tỉnh Đồng Nai.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>31/12/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán | 48,942,549,483 | 48,942,549,483 | 55,596,846,486 | 55,596,846,486 |
| | <u>48,942,549,483</u> | <u>48,942,549,483</u> | <u>55,596,846,486</u> | <u>55,596,846,486</u> |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng trả tiền trước | 18,592,271,300 | 23,956,101,080 |
| | <u>18,592,271,300</u> | <u>23,956,101,080</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 4,288,615,802 | 2,126,909,518 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 99,811,732 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11,931,183,137 | 5,651,583,919 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,394,350,915 | 2,474,875,064 |
| Các loại thuế khác | - | 37,860,102 |
| | <u>17,614,149,854</u> | <u>10,391,040,335</u> |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả khác | 1,635,968,825 | 1,399,458,281 |
| | <u>1,635,968,825</u> | <u>1,399,458,281</u> |
| Trong đó | | |
| Phải trả đối tượng khác | 1,635,968,825 | 1,399,458,281 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

| Phải trả khác ngắn hạn | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả khác | - | 406,636,750 |
| Kinh phí công đoàn | 352,227,174 | 178,082,884 |
| Bảo hiểm xã hội | 140,870,892 | 52,143,567 |
| Phải trả- phải nộp khác | 1,385,163,423 | 313,448,507 |
| | <u>1,878,261,489</u> | <u>950,311,708</u> |
| Phải trả khác dài hạn | | |
| Trợ cấp thôi việc | 19,535,193,500 | 19,824,100,116 |
| Chi phí hoàn nguyên công trình | 2,762,996,314 | 2,762,996,314 |
| Phải trả dài hạn khác | 116,818,000 | 116,818,000 |
| | <u>22,415,007,814</u> | <u>22,703,914,430</u> |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ

| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 31/12/2022 | | 01/10/2022 | | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng/Giảm | Giá trị | |
| Vay ngân hàng | 188,737,772,170 | 188,737,772,170 | 460,737,505,086 | 156,272,917,941 | 156,272,917,941 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3,677,875,333 | 3,677,875,333 | 3,677,875,333 | 604,339,465 | 604,339,465 |
| | 192,415,647,503 | - | 464,415,380,419 | 156,877,257,406 | 156,877,257,406 |
| | | | | | |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 31/12/2022 | | 01/10/2022 | | Đơn vị tính: VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng/Giảm | Giá trị | |
| Vay dài hạn | 94,426,132,667 | 94,426,132,667 | 88,269,008,000 | 10,080,000,000 | 10,080,000,000 |
| | 94,426,132,667 | 94,426,132,667 | 88,269,008,000 | 10,080,000,000 | 10,080,000,000 |

Trong quý 4/2022, Công ty đã ký kết hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng CP Ngoại Thương VN – CN Hưng Yên để huy động vốn xây dựng nhà máy với tại KCN Giang Điền, tỉnh Đồng Nai. Tổng giá trị hợp đồng là 220.000.000.000 VND, thời gian vay là 7 năm với lãi suất cố định cho năm đầu tiên là 9.5%, các năm tiếp theo là thay đổi theo biến động lãi tiền gửi. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất tại Giang Điền và các tài sản cố định hình thành từ khoản vay. Lãi vay thanh toán theo tháng. Gốc vay trả theo quý, bắt đầu thanh toán từ tháng 11/2023.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng

| Ngân hàng | Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|------------------------------------|---|--|------------------|---|
| | VND | Nguyên tệ | | |
| Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam | 60,646,457,492 | USD 2,932,464,044 Vay ngắn hạn 6 tháng | Từ 1.3% đến 2.1% | Tài sản cố định và các khoản phải thu |
| Ngân hàng CP Worri Bank | 27,033,748,847 | VND 27,033,748,847 Vay ngắn hạn 6 tháng | 4.8% | Tín chấp |
| Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam | 101,057,565,831 | VND 101,057,565,831 Vay ngắn hạn 6 tháng | 4.5%-5.5% | Tài sản cố định và các khoản phải thu |
| Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam | 88,269,008,000 | VND 84,591,132,666 Vay dài hạn 7 năm | 9.50% | Quyền sử dụng đất và Tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai |
| KEB Hana Bank | 9,835,000,000 | KRW 500,000,000 3 năm kể từ ngày ký | 3.6% | Văn phòng công ty Everpia Korea |
| | 286,841,780,170 | | | |
| Trong đó | | | | |
| Vay ngắn hạn | 188,737,772,170 | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3,677,875,333 | | | |
| Vay dài hạn | 94,426,132,667 | | | |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi ích cổ đông thiếu số | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|-------------------------|-----------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | - | (76,000,000,000) | 1,660,261,921 | (1,736,867,207) | 397,533,353,944 | 944,327,202,905 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 59,720,671,255 | 59,720,671,255 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | - | 2,102,846,556 | - | (2,102,846,556) | - |
| Cổ tức đã chia | - | - | - | - | - | - | (37,991,437,251) | (37,991,437,251) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | 44,266,828 | (2,064,465,759) | - | (2,020,198,931) |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | - | (76,000,000,000) | 3,807,375,305 | (3,801,332,966) | 417,159,741,392 | 964,036,237,978 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 92,001,915,663 | 92,001,915,663 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | - | 2,986,033,563 | - | (2,986,033,563) | - |
| Cổ tức đã chia | - | - | - | - | - | - | (41,083,124,500) | (41,083,124,500) |
| Cổ phiếu thưởng | - | (18,876,846,400) | - | 76,000,000,000 | - | - | (48,241,313,600) | 8,881,840,000 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (5,623,876,035) | (199,295,315) | - | (5,823,171,350) |
| Tang khác | - | - | 10,254,586,384 | - | - | - | - | 10,254,586,384 |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 419,797,730,000 | 184,195,877,847 | 10,254,586,384 | - | 1,160,532,833 | (4,000,628,281) | 416,851,185,175 | 1,028,268,283,958 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng | Cổ phiếu phổ thông | Tổng | Cổ phiếu phổ thông |
| Cổ phiếu phổ thông | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 184,195,877,847 | 184,195,877,847 | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | (76,000,000,000) | (76,000,000,000) |
| | 603,993,607,847 | 603,993,607,847 | 546,870,454,247 | 546,870,454,247 |

20.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | (3,931,800) |
| Cổ phiếu phổ thông | - | (3,931,800) |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 41,979,773 | 38,047,973 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41,979,773 | 38,047,973 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/ cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/ cổ phiếu)

Tháng 4 năm 2022, Công ty đã tiến hành việc thanh toán tiền cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu quỹ, số lượng cổ phiếu quỹ sử dụng là 3,043,616 cổ phiếu. Tháng 9 năm 2022, Công ty đã tiến hành ESOP cho cán bộ công nhân viên, số lượng cổ phiếu quỹ cho việc ESOP là 888,184 cổ phiếu.

20.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2021/NQ ngày 26 tháng 4 năm 2022 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia | 30,160,675,690 | 30,160,675,690 |
| Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018) | (30,160,675,690) | (30,160,675,690) |
| Phải thu ngắn hạn | 2,260,013,276 | 2,260,013,276 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn | (2,260,013,276) | (2,260,013,276) |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 562,157 | 439,133 |
| - Euro (EUR) | 86,856 | 84,435 |
| - Won Hàn Quốc (Krw) | 9,854,635 | 137,458,369 |

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm | 707,167,410,830 | 586,622,831,290 |
| Doanh thu thành phẩm bông | 233,558,813,464 | 205,743,934,347 |
| Doanh số bán khăn | 79,901,469,910 | 68,078,432,967 |
| Doanh số khác | 1,047,315,029 | 6,005,899,984 |
| | 1,021,675,009,233 | 866,451,098,588 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 426,491,045 | 503,797,371 |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | <i>426,491,045</i> | <i>503,797,371</i> |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 1,021,248,518,188 | 865,947,301,217 |

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 19,006,895,751 | 26,965,974,852 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4,320,221,910 | 8,614,053,615 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 7,450,301,908 | 9,860,178,342 |
| Cổ tức nhận được | 745,000,000 | 458,000,000 |
| Doanh thu tài chính khác | 159,087,906 | - |
| | 31,681,507,476 | 45,898,206,809 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm | 429,714,717,254 | 387,029,053,836 |
| Giá vốn thành phẩm bông | 130,358,339,498 | 123,396,103,353 |
| Giá vốn khăn | 76,844,225,335 | 60,313,774,678 |
| | 636,917,282,088 | 570,738,931,867 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí Lãi tiền vay | 7,186,973,193 | 23,423,538,100 |
| Dự phòng tài chính | 17,934,911,660 | 1,052,046,871 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 11,014,421,413 | 5,427,162,234 |
| Chi phí tài chính khác | 3,591,895,752 | 1,281,405,971 |
| | 39,728,202,018 | 31,184,153,176 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân công | 77,937,010,594 | 76,073,765,468 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 6,821,813,553 | 6,140,748,763 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 2,164,679,441 | 2,310,880,446 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 72,795,707,406 | 56,721,567,875 |
| - Chi phí khác | 13,575,776,966 | 9,214,645,250 |
| | 173,294,987,960 | 150,461,607,802 |

| Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân công | 56,767,786,488 | 54,377,516,849 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 5,451,823,984 | 6,753,639,423 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18,348,316,705 | 12,408,433,351 |
| - Chi phí khác | 7,460,047,327 | 11,518,780,684 |
| | 88,027,974,504 | 85,058,370,307 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------|-------------------------|----------------------|
| | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Thu nhập khác | 1,308,910,218 | 1,523,629,989 |
| | 1,308,910,218 | 1,523,629,989 |
| Chi phí khác | 786,687,540 | 740,079,362 |
| | 786,687,540 | 740,079,362 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 529,853,722,073 | 450,467,326,222 |
| Chi phí nhân công | 210,214,616,263 | 211,822,341,022 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31,847,034,439 | 39,560,168,675 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 131,871,290,326 | 55,275,776,407 |
| Chi phí khác bằng tiền | 27,857,637,846 | 42,453,716,981 |
| | 931,644,300,948 | 799,579,329,307 |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 115,483,801,772 | 74,637,343,991 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 12,005,254,143 | 9,274,251,554 |
| Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế | | - |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 1,797,318,726 | 458,000,000 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 13,802,572,869 | 9,732,251,554 |
| Thu nhập chịu thuế | 127,489,055,915 | 83,911,595,545 |
| <i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế</i> | <i>127,489,055,915</i> | <i>83,911,595,545</i> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25,497,811,183 | 16,782,319,109 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25,497,811,183 | 16,782,319,109 |

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo hoạt động kinh doanh | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Tài sản thuế hoãn lại | | | | |
| Dự phòng hàng tồn kho | 5,805,426,220 | 3,305,125,017 | 2,500,301,201 | 29,338,916 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 11,951,864,991 | 11,817,047,302 | 134,817,689 | 366,622,707 |
| Chi phí phá dỡ nhà xưởng | 552,599,258 | 442,079,407 | 110,519,851 | 110,519,851 |
| Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp | 2,951,084,723 | 3,134,009,300 | (182,924,577) | (63,273,865) |
| Chi phí vượt quá thời gian khấu hao | 255,046,120 | 184,273,133 | 70,772,987 | 70,634,380 |
| Chi tài trợ giáo dục cho đủ chứng từ | - | - | - | (463,000,000) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 1,295,677,457 | 1,498,909,592 | (203,232,135) | 1,294,860,773 |
| Tổng | 22,811,698,768 | 20,381,443,751 | 2,430,255,015 | 1,345,700,742 |
| Chi phí thuế hoãn lại | | | | |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (210,463,744) | (50,720,187) | (159,743,557) | 519,945,631 |
| Tổng | (210,463,744) | (50,720,187) | (159,743,557) | 519,945,631 |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả | 22,601,235,024 | 20,330,723,564 | 2,270,511,458 | 1,865,646,373 |

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Thù lao thành viên Hội Đồng Quản trị

Đơn vị tính: VND

| | | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Cho Yong Hwan | Chủ tịch | - | - |
| Lee Jae Eun | Thành viên | - | - |
| Yu Sung Dae | Thành viên | - | - |
| Park Sung Jin | Thành viên | - | - |
| Le thị Thu Hiền | Thành viên độc lập | - | 21,600,000 |
| Lê Khả Tuyên | Thành viên độc lập | 86,400,000 | 86,400,000 |
| Nguyễn Lê Hoàng Yến | Thành viên độc lập | 28,800,000 | 86,400,000 |
| | | 115,200,000 | 194,400,000 |

Tiền lương Tổng Giám Đốc và người quản lý khác

| | | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lee Jae Eun | Tổng giám đốc | 5,921,754,630 | 5,769,159,583 |
| Cho Yong Hwan | Phó Tổng giám đốc | 2,826,339,203 | 2,775,195,304 |
| Yu Sung Dae | Phó Tổng giám đốc | 2,963,542,823 | 2,536,251,687 |
| | | 11,711,636,656 | 11,080,606,574 |

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

| | | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------|------------|--------------------|--------------------|
| Trương Tuấn Nghĩa | Trưởng ban | 86,400,000 | 86,400,000 |
| Ko Tae Yeon | Thành viên | 86,400,000 | 86,400,000 |
| Nguyễn Đắc Hường | Thành viên | 86,400,000 | 86,400,000 |
| | | 259,200,000 | 259,200,000 |

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 92,001,915,663 | 59,720,671,255 |
| Ảnh hưởng suy giảm | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm | 92,001,915,663 | 59,720,671,255 |
| Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Ảnh hưởng suy giảm | - | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Lãi trên cổ phiếu | 2,192 | 1,423 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2,192 | 1,423 |

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày lại trong báo cáo tài chính hợp nhất

33. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Công ty CP Everpia xin giải trình tăng/ giảm của lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 | Chênh lệch tuyệt đối Tăng/(giảm) tỉ lệ | |
|---|-----------------|-----------------|--|------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4 | 284,371,843,395 | 297,236,090,622 | (12,864,247,227) | -4% |
| Lợi nhuận sau thuế quý 4 | 26,986,458,472 | 44,578,524,767 | (17,592,066,295) | -39% |

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 | Chênh lệch tuyệt đối Tăng/(giảm) tỉ lệ | |
|---|-------------------|-----------------|--|-----|
| Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng năm | 1,021,248,518,188 | 865,947,301,217 | 155,301,216,971 | 18% |
| Lợi nhuận sau thuế năm | 92,001,915,663 | 59,720,671,255 | 32,281,244,408 | 54% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Doanh số bán hàng quý 4 năm 2022 đạt 284 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2021 do ngành hàng chiếm tỷ trọng doanh thu lớn nhất – Chăn ga gối đệm giảm 6%. Thông thường, 03 tháng cuối năm sẽ là mùa cao điểm và đạt doanh số cao nhất từ hoạt động bán lẻ trong trước (B2C), tuy nhiên, do bộ sưu tập năm 2022 đã được ra mắt sớm hơn một tháng so với thông lệ, cùng với thời tiết không lạnh dẫn tới doanh số từ hoạt động này trong Quý 4 năm 2022 giảm. Ở chiều ngược lại, tiếp bước đà tăng trưởng 3 quý đầu năm, doanh thu ngành hàng Bông tằm và Khăn trong quý 4 tăng lần lượt là 2% và 35%.

Kết quả kinh doanh tích cực của 9 tháng đầu năm đã đưa doanh thu lũy kế toàn công ty cả năm 2022 đạt 1.021 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2021, hoàn thành 102% kế hoạch doanh thu do Đại hội đồng cổ đông giao phó.

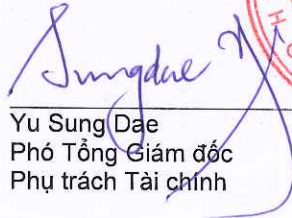
Xét về chỉ tiêu lợi nhuận, lợi nhuận quý 4 năm 2022 đạt 26 tỷ đồng, giảm 17 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận hoạt động quý 4 năm 2022 giảm mạnh so với các kỳ kế toán trước đó là do: i) chi phí lương tăng do công ty thực hiện chi trả lương KPI cho các bộ phận vào cuối niên độ kế toán, ii) chi phí hoạt động marketing và iii) việc hiện một số chương trình khuyến mại giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng cuối năm.

Bên bỉ với các hoạt động cải tổ nhà máy từ năm 2018 trong đó trọng tâm là các hoạt động nhằm tăng năng suất lao động và giảm hàng tồn kho đã giúp giảm đáng kể chi phí giá vốn hàng bán. Bên cạnh đó, tỷ lệ tăng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thấp hơn đã tăng doanh thu nên lợi nhuận hoạt động lũy kế cả năm của công ty đã đạt 1.021 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế toàn công ty đạt 92 tỷ đồng, tăng 54% và hoàn thành 102% kế hoạch lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông giao phó.


Trong năm 2022, Công ty con tại Hàn quốc và Quý đầu tư đều có những thành công trong kinh doanh và mang đến lợi nhuận cho Công ty mẹ. Đây cũng là bước tiên mới của công ty và tạo tiền đề cho công ty cho những bước kinh doanh nhưng năm tiếp theo



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2023